

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 3636/QĐ-UBND ngày 12/12/2022 của UBND tỉnh)

CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
I	Về kinh tế			
1	Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm bình quân	%	>10	
2	Tổng thu ngân sách nhà nước	Tỷ đồng	≥ 54.000	
	Thu xuất nhập khẩu	Tỷ đồng	≥ 12.000	
	Thu nội địa	Tỷ đồng	≥ 42.000	
3	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội bình quân tăng	%	>10	
	Thu hút vốn FDI	Tỷ USD	≥1,0	
4	Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội bình quân	%	≈ 11	
5	Tỷ lệ đô thị hóa đạt	%	69,0	
6	Chỉ số PCI, PAR Index, SIPAS, PAPI		Giữ vững vị trí nhóm đứng đầu cả nước	
II	Về xã hội			
	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo đạt	%	86,46	
	Số lao động được tạo việc làm	Người	≥ 20.000	
7	Tỷ lệ lao động tham gia bảo hiểm xã hội so với lực lượng lao động trong độ tuổi lao động	%	45,67	
	Tỷ lệ lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp so với lực lượng lao động trong độ tuổi	%	39,0	
	- Số giường bệnh/10.000 dân	Giường	55	
	- Số bác sỹ trên 10.000 dân	Bác sỹ	15,0	
8	- Số dược sỹ ĐH/10.000 dân	Dược sỹ ĐH	2,7	
	- Số điều dưỡng trên 10.000 dân	Điều dưỡng	≥ 24	
	- Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	≥ 95,25	
9	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 -2025		Hoàn thành	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
III	Về môi trường			
	Tỷ lệ người dân đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	98	
10	Tỷ lệ người dân nông thôn sử dụng nguồn nước ăn uống hợp vệ sinh	%	> 99,9	
	Trong đó: Tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng nước sạch đáp ứng QCVN-02:2009/BYT	%	> 70	
11	Tỷ lệ thu gom và xử lý rác thải rắn sinh hoạt đô thị và các xã đảo, các xã có hoạt động du lịch, dịch vụ bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn đạt	%	97,3	
12	Tỷ lệ che phủ rừng ổn định và nâng cao chất lượng rừng	%	55	

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 3636/QĐ-UBND ngày 12/12/2022 của UBND tỉnh)



Đơn vị: Sở Kế hoạch và Đầu tư

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
1	Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm bình quân (GRDP)	%	>10	
3	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội bình quân tăng	%	>10	
4	Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội bình quân	%	≈11	
5	Số doanh nghiệp thành lập mới	Đơn vị	2.100	

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH CÔNG NGHIỆP - THƯƠNG MẠI NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 3636/QĐ-UBND ngày 12/12/2022 của UBND tỉnh)



Đơn vị: Sở Công Thương

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
I	CÔNG NGHIỆP			
	- Than sạch sản xuất (không bao gồm phối trộn)	1.000 tấn	45.235	
	- Điện sản xuất	Triệu Kwh	34.565	
	- Bột mì	1.000 tấn	401	
	- Dầu thực vật	1.000 tấn	249	
II	THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ			
1	Tổng giá trị hàng xuất khẩu trên địa bàn tỉnh	Triệu USD	2.991	
	Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu:			
	Xi măng	Triệu USD	119,23	
	Clinker	Triệu USD	133,97	
	Sợi bông cotton	Triệu USD	321,86	
	Quần áo các loại	Triệu USD	222,27	
	Dăm gỗ	Triệu USD	267,52	
	Đất hiếm	Triệu USD	261,25	
	Nén	Triệu USD	75,97	
	...			
III	Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100	

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH XÂY DỰNG NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 3636/QĐ-UBND ngày 12/12/2022 của UBND tỉnh)



Đơn vị: Sở Xây dựng

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
1	Vật liệu xây dựng			
-	Gạch nung	Triệu viên	1.288	
-	Xi măng	1.000 tấn	3.995	
-	Clinker	1.000 tấn	5.100	
2	Tỷ lệ sử dụng nước sạch của dân cư thành thị	%	98	
3	Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành	m ² sàn	1.860.000	
4	Diện tích nhà ở bình quân toàn tỉnh	m ² sàn/người	27,9	
5	Tỷ lệ đô thị hóa đạt	%	69	
6	Tỷ lệ thu gom và xử lý rác thải rắn sinh hoạt đô thị và các xã đảo, các xã có hoạt động du lịch, dịch vụ bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn đạt	%	97,3	

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH DU LỊCH NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 3636/QĐ-UBND ngày 12/12/2022 của UBND tỉnh)



Đơn vị: Sở Du lịch

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
1	Tổng số khách tham quan du lịch	Triệu lượt	> 12,5	Phân đầu đạt 14 triệu lượt khách
-	Khách quốc tế	Triệu lượt khách	2,0	
-	Khách trong nước	Triệu lượt khách	> 10,5	
2	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	30.000	



CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH VẬN TẢI NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 3636/QĐ-UBND ngày 12/12/2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Sở Giao thông vận tải

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
1	Vận chuyển hành khách	1.000 HK	190.419	
2	Luân chuyển hành khách	1.000 HK/Km	16.195.641	
3	Vận chuyển hàng hoá	Nghìn tấn	161.974	
4	Luân chuyển hàng hoá	1.000T/km	17.497.308	
5	Doanh thu vận tải - bốc xếp	Triệu đồng	44.351.476	

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NÔNG NGHIỆP NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 3636/QĐ-UBND ngày 12/12/2022 của UBND tỉnh)



Đơn vị: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
I	Sản xuất nông nghiệp			
1	Trồng trọt			
-	Tổng diện tích gieo trồng cả năm	Ha	62.693	
-	Tổng sản lượng lương thực cây có hạt cả năm	Tấn	220.452	
2	Chăn nuôi			
-	Đàn trâu	Con	32.000	
-	Đàn bò	Con	37.600	
-	Đàn lợn	Con	370.000	
-	Đàn gia cầm	1.000 con	4.302	
-	Tổng sản lượng thịt hơi các loại	Tấn	103.000	
II	Sản xuất lâm nghiệp			
1	Trồng rừng	Ha	11.640	
	- Trong đó: Diện tích trồng Lim, Giổi, Lát	Ha	2.000	
	Trồng rừng phòng hộ, đặc dụng	Ha	479	
	Trồng rừng sản xuất	Ha	11.161	
2	Tỷ lệ che phủ rừng	%	55	
3	Khai thác gỗ rừng trồng	m3	684.734	
III	Sản xuất thủy sản			
1	Tổng sản lượng thủy sản	Tấn	165.000	
-	Sản lượng khai thác	Tấn	75.000	
-	Sản lượng nuôi trồng	Tấn	90.000	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
2	Phương tiện sản xuất			
	Tổng số tàu thuyền máy	Chiếc	5.800	
	Trong đó tàu thuyền có chiều dài 15m trở lên	Chiếc	235	
IV	Thủy lợi			
1	Kế hoạch tưới	Ha	54.884,5	
2	Kế hoạch tiêu	Ha	33.844,0	
V	Nước sạch và VSMT nông thôn			
1	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	99,9	

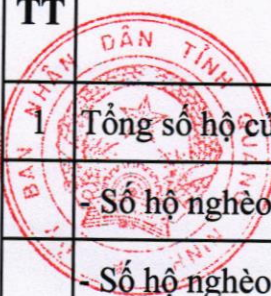


**CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH
LĨNH VỰC LAO ĐỘNG - XÃ HỘI NĂM 2023**

(Kèm theo Quyết định số 363/QĐ-UBND ngày 2/12/2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
I	Lao động qua đào tạo			
1	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo	%	86,46	
	Trong đó: Có bằng cấp, chứng chỉ	%	48,5	
2	Tổng số người được tuyển sinh và đào tạo mới nghề nghiệp	Người	39.200	
	Trong đó: Đào tạo cho lao động nông thôn	Người	1.597	
II	Tạo việc làm			
1	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	Người	685.000	
	Trong đó: Tổng số lao động đang làm việc	Người	671.000	
2	Tạo việc làm tăng thêm (giải quyết việc làm)	Người	≥ 20.000	
3	Số lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Người	400	
III	Phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp			
1	Số người tham gia bảo hiểm xã hội, trong đó:	Người	290.490	
+	Số người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc	Người	260.490	
+	Số người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	30.000	
-	Tỷ lệ tham gia BHXH/LLLĐ trong độ tuổi	%	45,67	
-	Tỷ lệ tham gia BHXH tự nguyện/LLLĐ trong độ tuổi	%	4,72	
2	Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp	Người	248.380	
	Tỷ lệ tham gia BHTN/LLLĐ trong độ tuổi	%	39,00	
IV	Giảm nghèo			



TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
1	Tổng số hộ của toàn tỉnh	Hộ	390.125	
	- Số hộ nghèo giảm	Hộ	258	
	- Số hộ nghèo cuối kỳ	Hộ	-	
	- Số hộ cận nghèo giảm	Hộ	1.000	
	- Số hộ cận nghèo cuối kỳ	Hộ	1.454	
	- Tỷ lệ hộ nghèo cuối kỳ	%	0,00	
2	Tỷ lệ giảm nghèo	%	0,067	
3	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 -2025		Hoàn thành	



CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH Y TẾ NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 3636/QĐ-UBND ngày 12/12/2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Sở Y tế

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
I	DÂN SỐ			
1	Dân số trung bình	Người	1.396.723	
2	Số trẻ em sinh ra trong năm	Người	19.060	
3	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	1	
II	Y TẾ			
1	Số giường bệnh/10.000 dân (không tính giường bệnh Trạm Y tế xã)	Giường	55	
2	Số bác sỹ trên 10.000 dân	Bác sỹ	15	
3	Tỷ lệ dược sỹ ĐH/10.000 dân	Dược sỹ ĐH	2,7	
4	Số điều dưỡng trên 10.000 dân	Điều dưỡng	≥ 24	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	95,25	
6	Tỷ lệ chất thải Y tế được xử lý	%	100	
7	Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	%	100	
8	Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi	/1.000 trẻ sinh ra sống	< 10	
9	Tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi	/1.000 trẻ sinh ra sống	< 16	
10	Tỷ lệ suy dinh dưỡng (cân/tuổi)	%	$< 10,5$	
III	GIƯỜNG BỆNH NỘI TRÚ		7.380	
	* Tuyên tỉnh:	Giường	4.920	
1	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Giường	1.000	
2	Bệnh viện Bãi Cháy	Giường	1.000	
3	Bệnh viện Đa khoa khu vực Cẩm Phả	Giường	350	
4	Bệnh viện Phổi	Giường	200	
5	Bệnh viện Y dược Cổ truyền	Giường	300	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
6	Bệnh viện Lão khoa - phục hồi chức năng	Giường	320	
7	Bệnh viện Bảo vệ sức khỏe tâm thần	Giường	280	
8	Bệnh viện Sản Nhi	Giường	350	
9	Bệnh viện Việt Nam Thụy Điển Uông Bí	Giường	1.100	
10	Khu điều trị bệnh Phong	Giường	20	
	* Tuyển huyện	Giường	2.350	
1	Bệnh viện Đa khoa thành phố Cẩm Phả	Giường	300	
2	Bệnh viện Đa khoa Hạ Long	Giường	200	
3	Trung tâm Y tế thị xã Đông Triều	Giường	400	
4	Trung tâm Y tế thị xã Quảng Yên	Giường	350	
5	Trung tâm Y tế huyện Vân Đồn	Giường	200	
6	Trung tâm Y tế huyện Cô Tô	Giường	50	
7	Trung tâm Y tế huyện Đầm Hà	Giường	80	
8	Trung tâm Y tế huyện Ba Chẽ	Giường	60	
9	Trung tâm Y tế huyện Bình Liêu	Giường	60	
10	Trung tâm Y tế huyện Hải Hà	Giường	200	
11	Trung tâm Y tế huyện Tiên Yên	Giường	200	
12	Trung tâm Y tế thành phố Móng Cái	Giường	250	
	* Phòng khám đa khoa khu vực	Giường	110	
1	Phòng khám ĐKKV Hà Nam, thị xã Quảng Yên	Giường	20	
2	Phòng khám ĐKKV Mạo Khê, thị xã Đông Triều	Giường	20	
3	Phòng khám ĐKKV thành phố Uông Bí	Giường	25	
4	Phòng khám ĐKKV Nam Khê, thành phố Uông Bí	Giường	10	
5	Phòng khám ĐKKV Hà Tu, thành phố Hạ Long	Giường	10	
6	Phòng khám ĐKKV Trung tâm, thành phố Hạ Long	Giường	5	



TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
7	Phòng khám ĐKKV Cao Xanh, thành phố Hạ Long	Giường	10	
8	Phòng khám ĐKKV Hoàn Mô, huyện Bình Liêu	Giường	10	



CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 3636/QĐ-UBND ngày 12/12/2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Sở Giáo dục và Đào tạo

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
I	GIÁO DỤC MẦM NON			
1	Nhà trẻ			
1.1	Số nhóm trẻ	Nhóm	1.219	
1.2	Số phòng học nhà trẻ	Phòng	963	
	- Trong đó: Phòng học kiên cố	Phòng	938	
1.3	Tỷ lệ huy động trẻ nhà trẻ	%	37,14	
2	Mẫu giáo			
2.1	Số trường mẫu giáo, mầm non	Trường	222	
2.2	Số lớp mẫu giáo	Lớp	2.583	
2.3	Số phòng học mẫu giáo	Phòng	2.556	
	- Trong đó: Phòng học kiên cố	Phòng	2.493	
2.4	Tỷ lệ huy động trẻ mẫu giáo	%	87,04	
3	Trường chuẩn quốc gia	Trường	190	
II	GIÁO DỤC PHỔ THÔNG			
1	Trường	Trường	398	
1.1	Tiểu học	Trường	158	
1.2	Tiểu học và trung học cơ sở	Trường	57	
1.3	Trung học cơ sở	Trường	131	
1.4	Trung học cơ sở và trung học phổ thông	Trường	6	
1.5	Tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông	Trường	8	
1.6	Trung học phổ thông	Trường	47	
2	Trường chuẩn quốc gia	Trường	370	
2.1	Tiểu học	Trường	148	
2.2	Trung học cơ sở	Trường	178	
2.3	Trung học phổ thông	Trường	44	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
3	Lớp	Lớp	7.946	
3.1	Tiểu học	Lớp	4.424	
3.2	Trung học cơ sở	Lớp	2.431	
3.3	Trung học phổ thông	Lớp	1.091	
4	Phòng học	Phòng	9.128	
4.1	Tiểu học	Phòng	5.070	
	<i>- Trong đó: Phòng học kiên cố</i>	<i>Phòng</i>	<i>4.589</i>	
4.2	Trung học cơ sở	Phòng	2.655	
	<i>- Trong đó: Phòng học kiên cố</i>	<i>Phòng</i>	<i>2.687</i>	
4.3	Trung học phổ thông	Phòng	1.403	
	<i>- Trong đó: Phòng học kiên cố</i>	<i>Phòng</i>	<i>1.283</i>	
5	Số học sinh bình quân một giáo viên			
5.1	Tiểu học	Học sinh/giáo viên	20,00	
5.2	Trung học cơ sở	Học sinh/giáo viên	20,37	
5.3	Trung học phổ thông	Học sinh/giáo viên	20,95	
6	Số học sinh bình quân một lớp học			
6.1	Tiểu học	Học sinh/lớp	29,90	
6.2	Trung học cơ sở	Học sinh/lớp	38,64	
6.3	Trung học phổ thông	Học sinh/lớp	40,58	
7	Số giáo viên bình quân một lớp học			
7.1	Tiểu học	Giáo viên/lớp	1,50	
7.2	Trung học cơ sở	Giáo viên/lớp	1,90	
7.3	Trung học phổ thông	Giáo viên/lớp	20,95	
8	Tỷ lệ học sinh đi học			
8.1	Tiểu học	%	97,25	
8.2	Trung học cơ sở	%	97,66	
8.3	Trung học phổ thông	%	51,98	
9	Tỷ lệ chuyển cấp từ tiểu học lên trung học cơ sở	%	97,53	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
10	Tỷ lệ chuyển cấp từ trung học cơ sở lên trung học phổ thông	%	53,55	
11	Số đơn vị cấp xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục cho trẻ mầm non 5 tuổi	Xã/phường/thị trấn	177	
12	Số đơn vị cấp xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học	Xã/phường/thị trấn	177	
13	Số đơn vị cấp xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở	Xã/phường/thị trấn	177	
III	GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN			
1	Số trung tâm giáo dục thường xuyên	Trung tâm	1	
2	Số trung tâm học tập cộng đồng	Trung tâm	177	
3	Số trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên	Trung tâm	13	
IV	GIÁO DỤC ĐẠI HỌC			
1	Số sinh viên tuyển mới vào Đại học Hạ Long	Sinh viên	1.650	



**CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH
VĂN HÓA, THỂ DỤC VÀ THỂ THAO NĂM 2023**

(Kèm theo Quyết định số 3636/QĐ-UBND ngày 12/12/2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Sở Văn hóa và Thể thao

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
1	Di tích, văn hoá phi vật thể			
	Số lượng di tích được bảo quản, tu bổ, tôn tạo	di tích	8,0	
	Số lượt người đến tham quan di tích lịch sử văn hóa và danh lam thắng cảnh, lễ hội	triệu lượt	5,0	
2	Phong trào văn hoá cơ sở			
1	Tỷ lệ làng (thôn, bản, khu phố) đạt chuẩn văn hóa	%	95,5	
2	Tỷ lệ gia đình đạt chuẩn văn hóa	%	95,0	
3	Tỷ lệ gia đình giữ vững và phát huy danh hiệu "Gia đình văn hóa"	%	100,0	
4	Số xã, phường, thị trấn có Trung tâm Văn hóa, Thể thao cấp xã	%	58,2	
	Số xã, phường, thị trấn có Trung tâm Văn hóa, Thể thao đạt chuẩn theo quy định	%	30,0	
5	Số Thôn, khu có Nhà Văn hóa, khu thể thao	%	99,8	
	Tỷ lệ số Nhà Văn hóa - khu thể thao thôn khu đạt chuẩn theo quy định	%	65,5	
6	Hoạt động tuyên truyền lưu động			
	Số đội TTLĐ cấp tỉnh	Đội	1	
	Số đội TTLĐ cấp huyện	Đội	13	
	Tổng số buổi hoạt động thông tin lưu động (Cấp tỉnh)	Buổi	50	
	Tổng số buổi hoạt động thông tin lưu động (Cấp huyện)	Buổi	545	
7	Các đơn vị nghệ thuật địa phương			
	Số đơn vị nghệ thuật chuyên nghiệp	Đơn vị	1	
	Tổng số buổi biểu diễn	Buổi	150	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
8	Số xã, phường, thị trấn có mô hình phòng, chống BLDG theo chuẩn của Bộ VHTTDL	Mô hình	120	
3	Thể dục - Thể thao			
1	Tỷ lệ người tập luyện thể dục, thể thao thường xuyên	%	40,8	
2	Tỷ lệ gia đình thể thao	%	24,0	
3	Tỷ lệ học sinh thực hiện nội khóa có nền nếp	%	100,0	
4	Số Vận động viên thể thao thành tích cao	VĐV	563	
	- Đội tuyển năng khiếu:	VĐV	285	
	- Đội tuyển trẻ:	VĐV	152	
	- Đội tuyển tỉnh:	VĐV	126	
5	Số vận động viên đạt đẳng cấp:	VĐV	105	
	- Kiện tướng + Dự bị kiện tướng:	VĐV	45	
	- Cấp I:	VĐV	60	
6	Số giải thể thao tổ chức tại Quảng Ninh:			
	- Cấp tỉnh:	Giải	20	
	- Quốc gia:	Giải	7	
	- Quốc tế	Giải	6	
7	Số huy chương thi đấu thể thao quốc tế (các môn thi đấu có nội dung cá nhân)	HC	6	
8	Số huy chương thi đấu thể thao quốc tế (các môn thi đấu có nội dung tập thể)	HC	0	
9	Số huy chương thi đấu quốc gia	HC	200	



CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 3636/QĐ-UBND ngày 12/12/2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Sở Khoa học và Công nghệ

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
1	Số nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp nhà nước	nhiệm vụ	7	
	Trong đó:			
	Số nhiệm vụ thuộc Chương trình Nông thôn miền núi	nhiệm vụ	6	05 nhiệm vụ chuyển tiếp; 03 nhiệm vụ thực hiện từ năm 2022
	Số nhiệm vụ thuộc Chương trình cấp thiết Quốc gia	nhiệm vụ	1	Bộ Khoa học và Công nghệ đang tổ chức thẩm định 02 nhiệm vụ
2	Số nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh	nhiệm vụ	82	(bao gồm cả đề án Gen)
	Trong đó:			
	Số nhiệm vụ chuyển tiếp	nhiệm vụ	35	
	Số nhiệm vụ thực hiện mới	nhiệm vụ	47	
3	Số Doanh nghiệp Khoa học và Công nghệ thành lập mới	Doanh nghiệp	4	
4	Hoạt động Giải thưởng chất lượng quốc gia	Doanh nghiệp	4	
5	Kiểm định phương tiện đo lường	Phương tiện đo	16.500	
6	Tư vấn và đào tạo hệ thống QLCL ISO 9001	Đơn vị	40	
7	Đánh giá sự phù hợp	Lô hàng	90	
8	Xác nhận đăng ký kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu	Hồ sơ	350	

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 363/QĐ-UBND ngày 12/12/2022 của UBND tỉnh)



Đơn vị: Sở Thông tin và Truyền thông

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
I	Các chỉ tiêu công nghệ thông tin			
1	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 đối với các TTHC đủ điều kiện đạt	%	100	
2	Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP	%	12	
3	Thanh toán điện tử (Tỷ lệ dân số có tài khoản thanh toán điện tử)	%	50	
II	Các chỉ tiêu viễn thông			
1	Điện thoại cố định hữu tuyến	Thuê bao	300	
2	Điện thoại di động trả sau	Thuê bao	32.000	
3	Điện thoại di động trả trước	Thuê bao	180.000	
4	Thuê bao FTTH	Thuê bao	35.000	
5	Doanh thu	Tỷ đồng	3.100	
III	Các chỉ tiêu xuất bản, in, phát hành			
1	Phát hành báo in của tỉnh	Tờ, cuốn	1.800.000	
2	In, xuất bản phẩm của tỉnh	Tờ, cuốn	17.000.000	

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH CHƯƠNG TRÌNH NÔNG THÔN MỚI NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 3636/QĐ-UBND ngày 12/12/2022 của UBND tỉnh)



Đơn vị: Văn phòng điều phối nông thôn mới Quảng Ninh

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
1	Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới	%	100	
2	Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	%	57,14	Năm 2023, có thêm 02 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (xã Quảng La thuộc thành phố Hạ Long; xã Sông Khoai thuộc thị xã Quảng Yên) (56/98 xã)
3	Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	%	28,57	Năm 2023, có thêm 02 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu (xã Quảng Minh thuộc huyện Hải Hà; xã Hồng Thái Tây thuộc thị xã Đông Triều) (28/98 xã)
4	Số huyện được công nhận đạt chuẩn /hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới	Huyện	7	
	Tỷ lệ huyện được công nhận đạt chuẩn /hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới	%	100	
5	Số huyện được công nhận đạt chuẩn /hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới nâng cao	Huyện	2	Năm 2023, có thêm 2 huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (Vân Đồn, Hải Hà) (4/7 huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao)
	Tỷ lệ huyện được công nhận đạt chuẩn /hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới nâng cao	%	57,14	

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 3636/QĐ-UBND ngày 12/12/2022 của UBND tỉnh)



Đơn vị: Ban Quản lý Khu kinh tế Quảng Ninh

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
I	CÔNG NGHIỆP			
	- Sợi bông cotton	1.000 tấn	216	
	- Màn hình tivi	1.000 cái	701	
	- Loa, tai nghe	1.000 cái	5.500	
	- Quần áo	Triệu cái	14	
	- Vải dệt kim	Tấn	18.500	
	- Thân mũ	1.000 cái	50.100	
	- Tấm sàn Vinyl Tiles	Tấn	31.500	
	- Tấm Silic	Tấn	12.000	
	- Vòng tay thông minh	1.000 cái	2.130	
II	THU HÚT VỐN FDI	Tỷ USD	≥1,0	

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2023



(Kèm theo Quyết định số 3636/QĐ-UBND ngày 12/12/2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Ủy ban nhân dân thành phố Hạ Long

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ			
I	Sản xuất nông nghiệp			
1	Trồng trọt			
-	Tổng diện tích gieo trồng cả năm	Ha	4.477	
-	Tổng sản lượng lương thực cây có hạt cả năm	Tấn	14.736	
2	Chăn nuôi			
-	Đàn trâu	Con	3.200	
-	Đàn bò	Con	2.000	
-	Đàn lợn	Con	15.000	
-	Đàn gia cầm	1000 con	350	
-	Tổng sản lượng thịt hơi các loại	Tấn	4.100	
3	Sản xuất lâm nghiệp			
	Trồng rừng	Ha	1.900	
	Trong đó: Trồng Lim, Lát, Giổi		420	
-	Trồng rừng phòng hộ, đặc dụng	Ha	50	
-	Trồng rừng sản xuất	Ha	1.850	
	Khai thác gỗ rừng trồng	m3	120.000	
4	Sản xuất thủy sản			
	Tổng sản lượng thủy sản	Tấn	3.838	
-	Sản lượng khai thác	Tấn	2.237	
-	Sản lượng nuôi trồng	Tấn	1.601	
	Phương tiện sản xuất			
-	Tổng số tàu thuyền máy	Chiếc	645	
	Trong đó tàu thuyền có chiều dài 15m trở lên	Chiếc	15	
5	Thủy lợi			

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
	Kế hoạch tưới	Ha	3.300	
	Kế hoạch tiêu	Ha	2.805	
6	Nước sạch và VSMT nông thôn			
	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	100	
II	Công nghiệp			
*	Sản phẩm công nghiệp chủ yếu			
	- Than sạch sản xuất (không bao gồm phối trộn)	1.000 tấn	11.751	
	- Điện	Triệu Kwh	11.569	
	- Bột mỳ	1.000 tấn	401	
	- Dầu thực vật	1.000 tấn	249	
	- Thân mủ	1.000 cái	50.100	
III	Thương mại - dịch vụ			
1	Giá trị xuất khẩu hàng hóa	Triệu USD	884,77	
	<i>Sản phẩm xuất khẩu chủ yếu</i>	<i>Triệu USD</i>	<i>857,95</i>	
IV	Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100	
V	Số doanh nghiệp thành lập mới	Doanh nghiệp	1.035	
B	CHỈ TIÊU VĂN HÓA - XÃ HỘI			
I	Y tế			
1	Dân số trung bình năm	Người	341.010	
2	Mức giảm tỷ suất sinh bình quân	‰	11,97	
3	Tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên	%	5,5	
II	Lao động, Xã hội			
1	Tạo việc làm tăng thêm	Người	6.100	
2	Đào tạo nghề cho lao động nông thôn	Người	80	
3	Số người tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp			
	- Số người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc	Người	86.050	
	- Số người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	6.540	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
	- Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp	Người	81.200	
4	Số hộ nghèo giảm	Hộ	-	
III	Giáo dục và Đào tạo			
1	GIÁO DỤC MẦM NON			
1.1	Nhà trẻ			
	Số nhóm trẻ	Nhóm	270	
	Số phòng học nhà trẻ	Phòng	270	
	- Trong đó: Phòng học kiên cố	Phòng	270	
	Tỷ lệ huy động trẻ nhà trẻ	%	36,67	
1.2	Mẫu giáo			
	Số trường mẫu giáo, mầm non	Trường	47	
	Số lớp mẫu giáo	Lớp	669	
	Số phòng học mẫu giáo	Phòng	669	
	- Trong đó: Phòng học kiên cố	Phòng	648	
d	Tỷ lệ huy động trẻ mẫu giáo	%	65,92	
1.3	Trường chuẩn quốc gia	Trường	32	
2	GIÁO DỤC PHỔ THÔNG			
2.1	Trường		72	
	Tiểu học	Trường	21	
	Tiểu học và trung học cơ sở	Trường	16	
	Trung học cơ sở	Trường	18	
	Trung học cơ sở và trung học phổ thông	Trường	1	
	Tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông	Trường	7	
	Trung học phổ thông	Trường	9	
2.2	Trường chuẩn quốc gia		54	
	Tiểu học	Trường	13	
	Trung học cơ sở	Trường	31	
	Trung học phổ thông	Trường	10	
2.3	Lớp			

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
	Tiểu học	Lớp	1.041	
	Trung học cơ sở	Lớp	627	
	Trung học phổ thông	Lớp	311	
2.4	Phòng học			
	Tiểu học	Phòng	1.195	
	- Trong đó: Phòng học kiên cố	Phòng	1.060	
	Trung học cơ sở	Phòng	682	
	- Trong đó: Phòng học kiên cố	Phòng	652	
	Trung học phổ thông	Phòng	474	
	- Trong đó: Phòng học kiên cố	Phòng	362	
2.5	Số học sinh bình quân một giáo viên			
	Tiểu học	Học sinh/giáo viên	21,81	
	Trung học cơ sở	Học sinh/giáo viên	21,34	
	Trung học phổ thông	Học sinh/giáo viên	27,37	
2.6	Số học sinh bình quân một lớp học			
	Tiểu học	Học sinh/lớp	33,50	
	Trung học cơ sở	Học sinh/lớp	40,14	
	Trung học phổ thông	Học sinh/lớp	40,31	
2.7	Số giáo viên bình quân một lớp học			
	Tiểu học	Giáo viên/lớp	1,54	
	Trung học cơ sở	Giáo viên/lớp	1,88	
	Trung học phổ thông	Giáo viên/lớp	1,47	
2.8	Tỷ lệ học sinh đi học			
	Tiểu học	%	100	
	Trung học cơ sở	%	100	
	Trung học phổ thông	%	100	
2.9	Số đơn vị cấp xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục cho trẻ mầm non 5 tuổi	Xã/phường/thị trấn	33	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
2.10	Số đơn vị cấp xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học	Xã/phường/thị trấn	33	
2.11	Số đơn vị cấp xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở	Xã/phường/thị trấn	33	
3	GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN			
	Số trung tâm giáo dục thường xuyên	Trung tâm	1	
	Số trung tâm học tập cộng đồng	Trung tâm	33	
	Số trung tâm tin học, ngoại ngữ, tin học - ngoại ngữ	Trung tâm	61	
	Số trung tâm kỹ năng sống	Trung tâm	20	
	Số trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên	Trung tâm	1	



CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 3636/QĐ-UBND ngày 12/12/2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Ủy ban nhân dân thành phố Móng Cái

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ			
I	Sản xuất nông nghiệp			
1	Trồng trọt			
-	Tổng diện tích gieo trồng cả năm	Ha	5.831	
-	Tổng sản lượng lương thực cây có hạt cả năm	Tấn	17.171	
2	Chăn nuôi			
-	Đàn trâu	Con	4.300	
-	Đàn bò	Con	14.000	
-	Đàn lợn	Con	28.000	
-	Đàn gia cầm	1000 con	230	
-	Tổng sản lượng thịt hơi các loại	Tấn	15.000	
3	Sản xuất lâm nghiệp			
	Trồng rừng	Ha	400	
	Trong đó: Trồng Lim, Lát, Giổi		120	
-	Trồng rừng phòng hộ, đặc dụng	Ha	50	
-	Trồng rừng sản xuất	Ha	350	
	Khai thác gỗ rừng trồng	m3	20.000	
4	Sản xuất thủy sản			
	Tổng sản lượng thủy sản	Tấn	19.388	
-	Sản lượng khai thác	Tấn	7.565	
-	Sản lượng nuôi trồng	Tấn	11.823	
	Phương tiện sản xuất			
-	Tổng số tàu thuyền máy	Chiếc	103	
	Trong đó tàu thuyền có chiều dài 15m trở lên	Chiếc	5	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
5	Thủy lợi			
	Kế hoạch tưới	Ha	4.448	
	Kế hoạch tiêu	Ha	2.677	
6	Nước sạch và VSMT nông thôn			
	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	100	
II	Công nghiệp			
*	Sản phẩm công nghiệp chủ yếu			
	- Sợi bông cotton	1.000 Tấn	113	
III	Thương mại - dịch vụ			
1	Giá trị xuất khẩu hàng hóa	Triệu USD	799,49	
	<i>Sản phẩm xuất khẩu chủ yếu</i>	<i>Triệu USD</i>	<i>169,80</i>	
IV	Số doanh nghiệp thành lập mới	Doanh nghiệp	185	
B	CHỈ TIÊU VĂN HÓA - XÃ HỘI			
I	Y tế			
1	Dân số trung bình năm	Người	109.700	
2	Mức giảm tỷ suất sinh bình quân	‰	12,11	
3	Tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên	%	12,00	
II	Lao động, Xã hội			
1	Tạo việc làm tăng thêm	Người	1.600	
2	Đào tạo nghề cho lao động nông thôn	Người	130	
3	Số người tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp			
	- Số người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc	Người	10.750	
	- Số người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	1.580	
	- Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp	Người	9.950	
4	Số hộ nghèo giảm	Hộ	17	
III	Giáo dục và Đào tạo			
1	GIÁO DỤC MẦM NON			

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
1.1	Nhà trẻ			
	Số nhóm trẻ	Nhóm	59	
	Số phòng học nhà trẻ	Phòng	59	
	- Trong đó: Phòng học kiên cố	Phòng	54	
	Tỷ lệ huy động trẻ nhà trẻ	%	36,42	
1.2	Mẫu giáo			
	Số trường mẫu giáo, mầm non	Trường	21	
	Số lớp mẫu giáo	Lớp	201	
	Số phòng học mẫu giáo	Phòng	201	
	- Trong đó: Phòng học kiên cố	Phòng	199	
	Tỷ lệ huy động trẻ mẫu giáo	%	99,38	
1.3	Trường chuẩn quốc gia	Trường	17	
2	GIÁO DỤC PHỔ THÔNG			
2.1	Trường			
	Tiểu học	Trường	14	
	Tiểu học và trung học cơ sở	Trường	4	
	Trung học cơ sở	Trường	12	
	Trung học cơ sở và trung học phổ thông	Trường	-	
	Tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông	Trường	-	
	Trung học phổ thông	Trường	3	
2.2	Trường chuẩn quốc gia		31	
	Tiểu học	Trường	13	
	Trung học cơ sở	Trường	15	
	Trung học phổ thông	Trường	3	
2.3	Lớp			
	Tiểu học	Lớp	331	
	Trung học cơ sở	Lớp	192	
	Trung học phổ thông	Lớp	78	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
2.4	Phòng học			
	Tiêu học	Phòng	511	
	- Trong đó: Phòng học kiên cố	Phòng	411	
	Trung học cơ sở	Phòng	180	
	- Trong đó: Phòng học kiên cố	Phòng	144	
	Trung học phổ thông	Phòng	81	
	- Trong đó: Phòng học kiên cố	Phòng	81	
2.5	Số học sinh bình quân một giáo viên			
	Tiểu học	Học sinh/giáo viên	26,00	
	Trung học cơ sở	Học sinh/giáo viên	25,10	
	Trung học phổ thông	Học sinh/giáo viên	21,28	
2.6	Số học sinh bình quân một lớp học			
	Tiểu học	Học sinh/lớp	34,32	
	Trung học cơ sở	Học sinh/lớp	39,22	
	Trung học phổ thông	Học sinh/lớp	45,00	
2.7	Số giáo viên bình quân một lớp học			
	Tiểu học	Giáo viên/lớp	1,32	
	Trung học cơ sở	Giáo viên/lớp	1,56	
	Trung học phổ thông	Giáo viên/lớp	2,13	
2.8	Tỷ lệ học sinh đi học			
	Tiểu học	%	100	
	Trung học cơ sở	%	99,51	
	Trung học phổ thông	%	78,44	
2.9	Số đơn vị cấp xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục cho trẻ mầm non 5 tuổi	Xã/phường/thị trấn	17	
2.10	Số đơn vị cấp xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học	Xã/phường/thị trấn	17	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
2.11	Số đơn vị cấp xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở	Xã/phường/thị trấn	17	
3	GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN			
	Số trung tâm giáo dục thường xuyên	Trung tâm		
	Số trung tâm học tập cộng đồng	Trung tâm	17	
	Số trung tâm tin học, ngoại ngữ, tin học - ngoại ngữ	Trung tâm	4	
	Số trung tâm kỹ năng sống	Trung tâm	2	
	Số trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên	Trung tâm	1	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
	Tiểu học	Phòng	429	
	- Trong đó: Phòng học kiên cố	Phòng	423	
	Trung học cơ sở	Phòng	170	
	- Trong đó: Phòng học kiên cố	Phòng	170	
	Trung học phổ thông	Phòng	95	
	- Trong đó: Phòng học kiên cố	Phòng	95	
2.5	Số học sinh bình quân một giáo viên			
	Tiểu học	Học sinh/giáo viên	21,58	
	Trung học cơ sở	Học sinh/giáo viên	23,16	
	Trung học phổ thông	Học sinh/giáo viên	30,93	
2.6	Số học sinh bình quân một lớp học			
	Tiểu học	Học sinh/lớp	33,35	
	Trung học cơ sở	Học sinh/lớp	44,43	
	Trung học phổ thông	Học sinh/lớp	40,50	
2.7	Số giáo viên bình quân một lớp học			
	Tiểu học	Giáo viên/lớp	1,55	
	Trung học cơ sở	Giáo viên/lớp	1,92	
	Trung học phổ thông	Giáo viên/lớp	1,31	
2.8	Tỷ lệ học sinh đi học			
	Tiểu học	%	100	
	Trung học cơ sở	%	100	
	Trung học phổ thông	%	57,48	
2.9	Số đơn vị cấp xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục cho trẻ mầm non 5 tuổi	Xã/phường/thị trấn	10	
2.11	Số đơn vị cấp xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học	Xã/phường/thị trấn	10	
2.12	Số đơn vị cấp xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở	Xã/phường/thị trấn	10	
3	GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN			



CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 3636/QĐ-UBND ngày 12/12/2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Ủy ban nhân dân thành phố Cẩm Phả

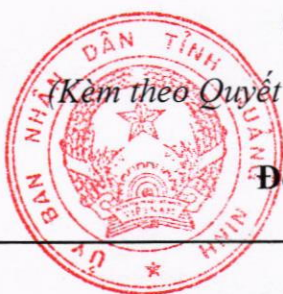
TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ			
I	Sản xuất nông nghiệp			
1	Trồng trọt			
-	Tổng diện tích gieo trồng cả năm	Ha	612,5	
-	Tổng sản lượng lương thực cây có hạt cả năm	Tấn	1.774	
2	Chăn nuôi			
-	Đàn trâu	Con	2.100	
-	Đàn bò	Con	1.200	
-	Đàn lợn	Con	34.600	
-	Đàn gia cầm	1000 con	140	
-	Tổng sản lượng thịt hơi các loại	Tấn	11.000	
3	Sản xuất lâm nghiệp			
	Trồng rừng	Ha	1.100	
	Trong đó: Trồng Lim, Lát, Giổi		50	
-	Trồng rừng phòng hộ, đặc dụng	Ha	0	
-	Trồng rừng sản xuất	Ha	1.100	
	Khai thác gỗ rừng trồng	m3	65.000	
4	Sản xuất thủy sản			
	Tổng sản lượng thủy sản	Tấn	12.707	
-	Sản lượng khai thác	Tấn	5.891	
-	Sản lượng nuôi trồng	Tấn	6.816	
	Phương tiện sản xuất			
	Tổng số tàu thuyền máy	Chiếc	149	
	Trong đó tàu thuyền có chiều dài 15m trở lên	Chiếc	9	
5	Thủy lợi			

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
	Kế hoạch tưới	Ha	450	
	Kế hoạch tiêu	Ha	410	
6	Nước sạch và VSMT nông thôn			
	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	100	
II	Công nghiệp			
*	Sản phẩm công nghiệp chủ yếu			
	- Than sạch sản xuất (không bao gồm phối trộn)	1.000 tấn	23.402,0	
	- Điện	Triệu Kwh	16.725,0	
III	Thương mại - dịch vụ			
1	Giá trị xuất khẩu hàng hóa	Triệu USD	160,00	
	<i>Sản phẩm xuất khẩu chủ yếu</i>	<i>Triệu USD</i>	<i>45,77</i>	
IV	Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100	
V	Số doanh nghiệp thành lập mới	Doanh nghiệp	280	
B	CHỈ TIÊU VĂN HÓA - XÃ HỘI			
I	Y tế			
1	Dân số trung bình năm	Người	203.014	
2	Mức giảm tỷ suất sinh bình quân	‰	9,24	
3	Tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên	%	2,0	
II	Lao động, Xã hội			
1	Tạo việc làm tăng thêm	Người	2.300	
2	Đào tạo nghề cho lao động nông thôn	Người	70	
3	Số người tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp			
	- Số người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc	Người	61.020	
	- Số người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	3.150	
	- Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp	Người	60.250	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
4	Số hộ nghèo giảm	Hộ	1	
III	Giáo dục và Đào tạo			
1	GIAO DỤC MẦM NON			
1.1	Nhà trẻ			
	Số nhóm trẻ	Nhóm	105	
	Số phòng học nhà trẻ	Phòng	105	
	- Trong đó: Phòng học kiên cố	Phòng	96	
	Tỷ lệ huy động trẻ nhà trẻ	%	29,90	
1.2	Mẫu giáo			
	Số trường mẫu giáo, mầm non	Trường	21	
	Số lớp mẫu giáo	Lớp	340	
	Số phòng học mẫu giáo	Phòng	342	
	- Trong đó: Phòng học kiên cố	Phòng	334	
	Tỷ lệ huy động trẻ mẫu giáo	%	89,19	
1.3	Trường chuẩn quốc gia	Trường	16	
2	GIAO DỤC PHỔ THÔNG			
2.1	Trường			
	Tiểu học	Trường	19	
	Tiểu học và trung học cơ sở	Trường	3	
	Trung học cơ sở	Trường	15	
	Trung học cơ sở và trung học phổ thông	Trường	0	
	Tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông	Trường	0	
	Trung học phổ thông	Trường	7	
2.2	Trường chuẩn quốc gia		41	
	Tiểu học	Trường	18	
	Trung học cơ sở	Trường	18	
	Trung học phổ thông	Trường	5	
2.3	Lớp			
	Tiểu học	Lớp	510	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
	Trung học cơ sở	Lớp	345	
	Trung học phổ thông	Lớp	156	
2.4	Phòng học			
	Tiểu học	Phòng	492	
	- Trong đó: Phòng học kiên cố	Phòng	477	
	Trung học cơ sở	Phòng	294	
	- Trong đó: Phòng học kiên cố	Phòng	294	
	Trung học phổ thông	Phòng	159	
	- Trong đó: Phòng học kiên cố	Phòng	159	
2.5	Số học sinh bình quân một giáo viên			
	Tiểu học	Học sinh/giáo viên	21,89	
	Trung học cơ sở	Học sinh/giáo viên	20,88	
	Trung học phổ thông	Học sinh/giáo viên	20,18	
2.6	Số học sinh bình quân một lớp học			
	Tiểu học	Học sinh/lớp	33,65	
	Trung học cơ sở	Học sinh/lớp	39,94	
	Trung học phổ thông	Học sinh/lớp	42,69	
2.7	Số giáo viên bình quân một lớp học			
	Tiểu học	Giáo viên/lớp	1,54	
	Trung học cơ sở	Giáo viên/lớp	1,91	
	Trung học phổ thông	Giáo viên/lớp	2,12	
2.8	Tỷ lệ học sinh đi học			
	Tiểu học	%	95,3	
	Trung học cơ sở	%	100,0	
	Trung học phổ thông	%	91,8	
2.9	Số đơn vị cấp xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục cho trẻ mầm non 5 tuổi	Xã/phường/thị trấn	16	
2.10	Số đơn vị cấp xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học	Xã/phường/thị trấn	16	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
2.11	Số đơn vị cấp xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở	Xã/phường/thị trấn	16	
3	GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN			
	Số trung tâm giáo dục thường xuyên	Trung tâm		
	Số trung tâm học tập cộng đồng	Trung tâm	16	
	Số trung tâm tin học, ngoại ngữ, tin học - ngoại ngữ	Trung tâm	14	
	Số trung tâm kỹ năng sống	Trung tâm	2	
	Số trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên	Trung tâm	1	



CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 3636/QĐ-UBND ngày 12/12/2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Ủy ban nhân dân thành phố Uông Bí

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ			
I	Sản xuất nông nghiệp			
1	Trồng trọt			
-	Tổng diện tích gieo trồng cả năm	Ha	2.630	
-	Tổng sản lượng lương thực cây có hạt cả năm	Tấn	9.855	
2	Chăn nuôi			
-	Đàn trâu	Con	2.200	
-	Đàn bò	Con	2.200	
-	Đàn lợn	Con	11.000	
-	Đàn gia cầm	1000 con	250	
-	Tổng sản lượng thịt hơi các loại	Tấn	4.000	
3	Sản xuất lâm nghiệp			
	Trồng rừng	Ha	300	
	Trong đó: Trồng Lim, Lát, Giỏi		50	
-	Trồng rừng phòng hộ, đặc dụng	Ha	-	
-	Trồng rừng sản xuất	Ha	300	
	Khai thác gỗ rừng trồng	m3	17.000	
4	Sản xuất thủy sản			
	Tổng sản lượng thủy sản	Tấn	1.981	
-	Sản lượng khai thác	Tấn	844	
-	Sản lượng nuôi trồng	Tấn	1.137	
	Phương tiện sản xuất			
-	Tổng số tàu thuyền máy	Chiếc	181	
	Trong đó tàu thuyền có chiều dài 15m trở lên	Chiếc	17	
5	Thủy lợi			

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
	Kế hoạch tưới	Ha	2.700	
	Kế hoạch tiêu	Ha	2.004	
6	Nước sạch và VSMT nông thôn			
	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	100	
II	Công nghiệp			
	Sản phẩm công nghiệp chủ yếu			
	- Than sạch sản xuất (không bao gồm phối trộn)	1.000 tấn	7.171	
	- Điện	Triệu Kwh	3.702	
III	Thương mại - dịch vụ			
1	Giá trị xuất khẩu hàng hóa	Triệu USD	2	
	<i>Sản phẩm xuất khẩu chủ yếu</i>	<i>Triệu USD</i>	-	
IV	Số doanh nghiệp thành lập mới	Doanh nghiệp	130	
B	CHỈ TIÊU VĂN HÓA - XÃ HỘI			
I	Y tế			
1	Dân số trung bình năm	Người	129.675	
2	Mức giảm tỷ suất sinh bình quân	‰	10,80	
3	Tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên	%	5,00	
II	Lao động, Xã hội			
1	Tạo việc làm tăng thêm	Người	2.100	
2	Đào tạo nghề cho lao động nông thôn	Người	35	
3	Số người tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp			
	- Số người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc	Người	35.180	
	- Số người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	3.050	
	- Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp	Người	34.630	
4	Số hộ nghèo giảm	Hộ	6	
III	Giáo dục và Đào tạo			
1	GIÁO DỤC MẦM NON			

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
1.1	Nhà trẻ			
	Số nhóm trẻ	Nhóm	103	
	Số phòng học nhà trẻ	Phòng	103	
	- Trong đó: Phòng học kiên cố	Phòng	103	
	Tỷ lệ huy động trẻ nhà trẻ	%	44,29	
1.2	Mẫu giáo			
	Số trường mẫu giáo, mầm non	Trường	16	
	Số lớp mẫu giáo	Lớp	228	
	Số phòng học mẫu giáo	Phòng	228	
	- Trong đó: Phòng học kiên cố	Phòng	228	
	Tỷ lệ huy động trẻ mẫu giáo	%	92,61	
1.3	Trường chuẩn quốc gia	Trường	14	
2	GIÁO DỤC PHỔ THÔNG			
2.1	Trường			
	Tiểu học	Trường	15	
	Tiểu học và trung học cơ sở	Trường	5	
	Trung học cơ sở	Trường	9	
	Trung học cơ sở và trung học phổ thông	Trường	-	
	Tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông	Trường	-	
	Trung học phổ thông	Trường	4	
2.2	Trường chuẩn quốc gia		30	
	Tiểu học	Trường	15	
	Trung học cơ sở	Trường	11	
	Trung học phổ thông	Trường	4	
2.3	Lớp			
	Tiểu học	Lớp	381	
	Trung học cơ sở	Lớp	197	
	Trung học phổ thông	Lớp	84	
2.4	Phòng học			

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
	Số trung tâm giáo dục thường xuyên	Trung tâm		
	Số trung tâm học tập cộng đồng	Trung tâm	10	
	Số trung tâm tin học, ngoại ngữ, tin học - ngoại ngữ	Trung tâm	9	
	Số trung tâm kỹ năng sống	Trung tâm	4	
	Số trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên	Trung tâm	1	

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2023



(Kèm theo Quyết định số 3636/QĐ-UBND ngày 12/12/2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Ủy ban nhân dân thị xã Đông Triều

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ			
I	Sản xuất nông nghiệp			
1	Trồng trọt			
-	Tổng diện tích gieo trồng cả năm	Ha	11.231	
-	Tổng sản lượng lương thực cây có hạt cả năm	Tấn	52.051	
2	Chăn nuôi			
-	Đàn trâu	Con	1.500	
-	Đàn bò	Con	2.100	
-	Đàn lợn	Con	85.000	
-	Đàn gia cầm	1000 Con	880	
-	Tổng sản lượng thịt hơi các loại	Tấn	25.000	
3	Sản xuất lâm nghiệp			
	Trồng rừng	Ha	300	
	Trong đó: Trồng Lim, Lát, Giổi		50	
-	Trồng rừng phòng hộ, đặc dụng	Ha	-	
-	Trồng rừng sản xuất	Ha	300	
	Khai thác gỗ rừng trồng	m3	22.500	
4	Sản xuất thủy sản			
	Tổng sản lượng thủy sản	Tấn	7.751	
-	Sản lượng khai thác	Tấn	951	
-	Sản lượng nuôi trồng	Tấn	6.800	
	Phương tiện sản xuất			
-	Tổng số tàu thuyền máy	Chiếc	167	
	Trong đó tàu thuyền có chiều dài 15m trở lên	Chiếc	-	
5	Thủy lợi			

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
	Kế hoạch tưới	Ha	10.850	
	Kế hoạch tiêu	Ha	6.308	
6	Nước sạch và VSMT nông thôn			
	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	100	
II	Công nghiệp			
	Sản phẩm công nghiệp chủ yếu			
	- Than sạch sản xuất (không bao gồm phối trộn)	1.000 tấn	2.911	
	- Điện	Triệu Kwh	2.569	
III	Thương mại - dịch vụ			
1	Giá trị xuất khẩu hàng hóa	Triệu USD	9	
	<i>Sản phẩm xuất khẩu chủ yếu</i>	<i>Triệu USD</i>		
IV	Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100	
V	Số doanh nghiệp thành lập mới	Doanh nghiệp	155	
B	CHỈ TIÊU VĂN HÓA - XÃ HỘI			
I	Y tế			
1	Dân số trung bình năm	Người	182.972	
2	Mức giảm tỷ suất sinh bình quân	%	12,81	
3	Tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên	%	5,80	
II	Lao động, Xã hội			
1	Tạo việc làm tăng thêm	Người	2.250	
2	Đào tạo nghề cho lao động nông thôn	Người	169	
3	Số người tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp			
	- Số người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc	Người	20.930	
	- Số người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	4.960	
	- Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp	Người	20.090	
4	Số hộ nghèo giảm	Hộ	23	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
III	Giáo dục và Đào tạo			
1	GIÁO DỤC MẦM NON			
1.1	Nhà trẻ			
	Số nhóm trẻ	Nhóm	98	
	Số phòng học nhà trẻ	Phòng	98	
	- Trong đó: Phòng học kiên cố	Phòng	98	
	Tỷ lệ huy động trẻ nhà trẻ	%	36,25	
1.2	Mẫu giáo			
	Số trường mẫu giáo, mầm non	Trường	29	
	Số lớp mẫu giáo	Lớp	295	
	Số phòng học mẫu giáo	Phòng	264	
	- Trong đó: Phòng học kiên cố	Phòng	245	
	Tỷ lệ huy động trẻ mẫu giáo	%	95,74	
1.3	Trường chuẩn quốc gia	Trường	28	
2	GIÁO DỤC PHỔ THÔNG			
2.1	Trường			
	Tiểu học	Trường	22	
	Tiểu học và trung học cơ sở	Trường	3	
	Trung học cơ sở	Trường	20	
	Trung học cơ sở và trung học phổ thông	Trường	-	
	Tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông	Trường	-	
	Trung học phổ thông	Trường	7	
2.2	Trường chuẩn quốc gia		50	
	Tiểu học	Trường	22	
	Trung học cơ sở	Trường	22	
	Trung học phổ thông	Trường	6	
2.3	Lớp			
	Tiểu học	Lớp	490	
	Trung học cơ sở	Lớp	285	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
	Trung học phổ thông	Lớp	144	
2.4	Phòng học			
	Tiểu học	Phòng	491	
	- Trong đó: Phòng học kiên cố	Phòng	461	
	Trung học cơ sở	Phòng	268	
	- Trong đó: Phòng học kiên cố	Phòng	264	
	Trung học phổ thông	Phòng	154	
	- Trong đó: Phòng học kiên cố	Phòng	154	
2.5	Số học sinh bình quân một giáo viên			
	Tiểu học	Học sinh/giáo viên	20,60	
	Trung học cơ sở	Học sinh/giáo viên	19,17	
	Trung học phổ thông	Học sinh/giáo viên	17,61	
2.6	Số học sinh bình quân một lớp học			
	Tiểu học	Học sinh/lớp	31,82	
	Trung học cơ sở	Học sinh/lớp	38,55	
	Trung học phổ thông	Học sinh/lớp	39,26	
2.7	Số giáo viên bình quân một lớp học			
	Tiểu học	Giáo viên/lớp	1,54	
	Trung học cơ sở	Giáo viên/lớp	2,01	
	Trung học phổ thông	Giáo viên/lớp	2,23	
2.8	Tỷ lệ học sinh đi học			
	Tiểu học	%	100	
	Trung học cơ sở	%	100	
	Trung học phổ thông	%	78	
2.9	Số đơn vị cấp xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục cho trẻ mầm non 5 tuổi	Xã/phường/thị trấn	21	
2.10	Số đơn vị cấp xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học	Xã/phường/thị trấn	21	
2.11	Số đơn vị cấp xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở	Xã/phường/thị trấn	21	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
3	GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN			
	Số trung tâm giáo dục thường xuyên	Trung tâm		
	Số trung tâm học tập cộng đồng	Trung tâm	21	
	Số trung tâm tin học, ngoại ngữ, tin học - ngoại ngữ	Trung tâm	12	
	Số trung tâm kỹ năng sống	Trung tâm	1	
	Số trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên	Trung tâm	1	



CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 3636/QĐ-UBND ngày 12/12/2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Ủy ban nhân dân thị xã Quảng Yên

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ			
I	Sản xuất nông nghiệp			
1	Trồng trọt			
-	Tổng diện tích gieo trồng cả năm	Ha	9.765	
-	Tổng sản lượng lương thực cây có hạt cả năm	Tấn	36.372	
2	Chăn nuôi			
-	Đàn trâu	Con	1.000	
-	Đàn bò	Con	3.500	
-	Đàn lợn	Con	30.000	
-	Đàn gia cầm	1000 con	750	
-	Tổng sản lượng thịt hơi các loại	Tấn	12.000	
3	Sản xuất lâm nghiệp			
	Trồng rừng	Ha	25	
	Trong đó: Trồng Lim, Lát, Giổi		-	
-	Trồng rừng phòng hộ, đặc dụng	Ha	-	
-	Trồng rừng sản xuất	Ha	25	
	Khai thác gỗ rừng trồng	m3	1.000	
4	Sản xuất thủy sản			
	Tổng sản lượng thủy sản	Tấn	35.074	
-	Sản lượng khai thác	Tấn	20.922	
-	Sản lượng nuôi trồng	Tấn	14.152	
	Phương tiện sản xuất			
-	Tổng số tàu thuyền máy	Chiếc	2.633	
	Trong đó tàu thuyền có chiều dài 15m trở lên	Chiếc	104	
5	Thủy lợi			

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
	Kế hoạch tưới	Ha	10.350	
	Kế hoạch tiêu	Ha	13.500	
6	Nước sạch và VSMT nông thôn			
	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	100	
II	Công nghiệp			
1	Sản phẩm công nghiệp chủ yếu			
	- Loa, tai nghe	1.000 cái	5.500	
	- Màn hình tivi	1.000 cái	701	
	- Tấm sàn Vinyl Tiles	Tấn	31.500	
	- Tấm Silic	Tấn	12.000	
	- Vòng tay thông minh	1000 cái	2.130	
III	Thương mại - dịch vụ			
1	Giá trị xuất khẩu hàng hóa	Triệu USD	600	
	<i>Sản phẩm xuất khẩu chủ yếu</i>	<i>Triệu USD</i>		
IV	Số doanh nghiệp thành lập mới	Doanh nghiệp	125	
B	CHỈ TIÊU VĂN HÓA - XÃ HỘI			
I	Y tế			
1	Dân số trung bình năm	Người	151.075	
2	Mức giảm tỷ suất sinh bình quân	‰	13,70	
3	Tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên	%	4,16	
II	Lao động, Xã hội			
1	Tạo việc làm tăng thêm	Người	1.200	
2	Đào tạo nghề cho lao động nông thôn	Người	210	
3	Số người tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp			
	- Số người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc	Người	17.150	
	- Số người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	1.865	
	- Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp	Người	16.010	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
4	Số hộ nghèo giảm	Hộ	-	
III	Giáo dục và Đào tạo			
1	GIÁO DỤC MẦM NON			
1.1	Nhà trẻ			
	Số nhóm trẻ	Nhóm	322	
	Số phòng học nhà trẻ	Phòng	66	
	- Trong đó: Phòng học kiên cố	Phòng	66	
	Tỷ lệ huy động trẻ nhà trẻ	%	37,12	
1.2	Mẫu giáo			
	Số trường mẫu giáo, mầm non	Trường	21	
	Số lớp mẫu giáo	Lớp	256	
	Số phòng học mẫu giáo	Phòng	256	
	- Trong đó: Phòng học kiên cố	Phòng	251	
	Tỷ lệ huy động trẻ mẫu giáo	%	92,34	
1.3	Trường chuẩn quốc gia	Trường	18	
2	GIÁO DỤC PHỔ THÔNG			
2.1	Trường			
	Tiểu học	Trường	17	
	Tiểu học và trung học cơ sở	Trường	4	
	Trung học cơ sở	Trường	16	
	Trung học cơ sở và trung học phổ thông	Trường	-	
	Tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông	Trường	1	
	Trung học phổ thông	Trường	5	
2.2	Trường chuẩn quốc gia		41	
	Tiểu học	Trường	17	
	Trung học cơ sở	Trường	19	
	Trung học phổ thông	Trường	5	
2.3	Lớp			
	Tiểu học	Lớp	417	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
	Trung học cơ sở	Lớp	232	
	Trung học phổ thông	Lớp	130	
2.4	Phòng học			
	Tiểu học	Phòng	417	
	- Trong đó: Phòng học kiên cố	Phòng	361	
	Trung học cơ sở	Phòng	232	
	- Trong đó: Phòng học kiên cố	Phòng	232	
	Trung học phổ thông	Phòng	130	
	- Trong đó: Phòng học kiên cố	Phòng	130	
2.5	Số học sinh bình quân một giáo viên			
	Tiểu học	Học sinh/giáo viên	22,10	
	Trung học cơ sở	Học sinh/giáo viên	19,83	
	Trung học phổ thông	Học sinh/giáo viên	18,11	
2.6	Số học sinh bình quân một lớp học			
	Tiểu học	Học sinh/lớp	32,28	
	Trung học cơ sở	Học sinh/lớp	38,13	
	Trung học phổ thông	Học sinh/lớp	38,32	
2.7	Số giáo viên bình quân một lớp học			
	Tiểu học	Giáo viên/lớp	1,46	
	Trung học cơ sở	Giáo viên/lớp	1,92	
	Trung học phổ thông	Giáo viên/lớp	2,12	
2.8	Tỷ lệ học sinh đi học			
	Tiểu học	%	100	
	Trung học cơ sở	%	99,83	
	Trung học phổ thông	%	84,53	
2.9	Số đơn vị cấp xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục cho trẻ mầm non 5 tuổi	Xã/phường/thị trấn	19	
2.10	Số đơn vị cấp xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học	Xã/phường/thị trấn	19	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
2.11	Số đơn vị cấp xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở	Xã/phường/thị trấn	19	
3	GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN			
	Số trung tâm giáo dục thường xuyên	Trung tâm		
	Số trung tâm học tập cộng đồng	Trung tâm	19	
	Số trung tâm tin học, ngoại ngữ, tin học - ngoại ngữ	Trung tâm	5	
	Số trung tâm kỹ năng sống	Trung tâm	-	
	Số trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên	Trung tâm	1	



CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 3636/QĐ-UBND ngày 12/12/2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Ủy ban nhân dân huyện Vân Đồn

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ			
I	Sản xuất nông nghiệp			
1	Trồng trọt			
-	Tổng diện tích gieo trồng cả năm	Ha	1.196	
-	Tổng sản lượng lương thực cây có hạt cả năm	Tấn	3.248	
2	Chăn nuôi			
-	Đàn trâu	Con	1.800	
-	Đàn bò	Con	700	
-	Đàn lợn	Con	8.500	
-	Đàn gia cầm	1000 con	94	
-	Tổng sản lượng thịt hơi các loại	Tấn	2.100	
3	Sản xuất lâm nghiệp			
	Trồng rừng	Ha	600	
	Trong đó: Trồng Lim, Lát, Giổi		150	
-	Trồng rừng phòng hộ, đặc dụng	Ha	100	
-	Trồng rừng sản xuất	Ha	500	
	Khai thác gỗ rừng trồng	m3	50.000	
4	Sản xuất thủy sản			
	Tổng sản lượng thủy sản	Tấn	38.345	
-	Sản lượng khai thác	Tấn	11.902	
-	Sản lượng nuôi trồng	Tấn	26.443	
	Phương tiện sản xuất			
-	Tổng số tàu thuyền máy	Chiếc	1.024	
	Trong đó tàu thuyền có chiều dài 15m trở lên	Chiếc	35	
5	Thủy lợi			

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
	Kế hoạch tưới	Ha	1.284	
	Kế hoạch tiêu	Ha	495	
6	Nước sạch và VSMT nông thôn			
	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	100	
II	Thương mại - dịch vụ			
1	Giá trị xuất khẩu hàng hóa	Triệu USD	2	
	<i>Sản phẩm xuất khẩu chủ yếu</i>	<i>Triệu USD</i>		
III	Số doanh nghiệp thành lập mới	Doanh nghiệp	60	
B	CHỈ TIÊU VĂN HÓA - XÃ HỘI			
I	Y tế			
1	Dân số trung bình năm	Người	51.024	
2	Mức giảm tỷ suất sinh bình quân	‰	14,49	
3	Tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên	%	15,00	
II	Lao động, Xã hội			
1	Tạo việc làm tăng thêm	Người	1.000	
2	Đào tạo nghề cho lao động nông thôn	Người	70	
3	Số người tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp			
	- Số người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc	Người	4.200	
	- Số người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	1.600	
	- Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp	Người	3.710	
4	Số hộ nghèo giảm	Hộ	-	
III	Giáo dục và Đào tạo			
1	GIÁO DỤC MẦM NON			
1.1	Nhà trẻ			
	Số nhóm trẻ	Nhóm	35	
	Số phòng học nhà trẻ	Phòng	35	
	- Trong đó: Phòng học kiên cố	Phòng	35	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
	Tỷ lệ huy động trẻ nhà trẻ	%	41,16	
1.2	Mẫu giáo			
	Số trường mẫu giáo, mầm non	Trường	12	
	Số lớp mẫu giáo	Lớp	94	
	Số phòng học mẫu giáo	Phòng	94	
	- Trong đó: Phòng học kiên cố	Phòng	94	
	Tỷ lệ huy động trẻ mẫu giáo	%	100	
1.3	Trường chuẩn quốc gia	Trường	12	
2	GIÁO DỤC PHỔ THÔNG			
2.1	Trường			
	Tiểu học	Trường	8	
	Tiểu học và trung học cơ sở	Trường	6	
	Trung học cơ sở	Trường	5	
	Trung học cơ sở và trung học phổ thông	Trường	1	
	Tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông	Trường	-	
	Trung học phổ thông	Trường	1	
2.2	Trường chuẩn quốc gia		21	
	Tiểu học	Trường	8	
	Trung học cơ sở	Trường	11	
	Trung học phổ thông	Trường	2	
2.3	Lớp			
	Tiểu học	Lớp	188	
	Trung học cơ sở	Lớp	103	
	Trung học phổ thông	Lớp	33	
2.4	Phòng học			
	Tiểu học	Phòng	245	
	- Trong đó: Phòng học kiên cố	Phòng	245	
	Trung học cơ sở	Phòng	156	
	- Trong đó: Phòng học kiên cố	Phòng	156	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
	Trung học phổ thông	Phòng	51	
	- Trong đó: Phòng học kiên cố	Phòng	51	
2.5	Số học sinh bình quân một giáo viên			
	Tiểu học	Học sinh/giáo viên	16,81	
	Trung học cơ sở	Học sinh/giáo viên	16,08	
	Trung học phổ thông	Học sinh/giáo viên	18,25	
2.6	Số học sinh bình quân một lớp học			
	Tiểu học	Học sinh/lớp	25,21	
	Trung học cơ sở	Học sinh/lớp	30,60	
	Trung học phổ thông	Học sinh/lớp	41,48	
2.7	Số giáo viên bình quân một lớp học			
	Tiểu học	Giáo viên/lớp	1,50	
	Trung học cơ sở	Giáo viên/lớp	1,90	
	Trung học phổ thông	Giáo viên/lớp	2,27	
2.8	Tỷ lệ học sinh đi học			
	Tiểu học	%	100	
	Trung học cơ sở	%	98,75	
	Trung học phổ thông	%	94,25	
2.9	Số đơn vị cấp xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục cho trẻ mầm non 5 tuổi	Xã/phường/thị trấn	12	
2.10	Số đơn vị cấp xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học	Xã/phường/thị trấn	12	
2.11	Số đơn vị cấp xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở	Xã/phường/thị trấn	12	
3	GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN			
	Số trung tâm giáo dục thường xuyên	Trung tâm		
	Số trung tâm học tập cộng đồng	Trung tâm	12	
	Số trung tâm tin học, ngoại ngữ, tin học - ngoại ngữ	Trung tâm	5	
	Số trung tâm kỹ năng sống	Trung tâm	-	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
	Số trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên	Trung tâm	1	

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2023



(Kèm theo Quyết định số 3636/QĐ-UBND ngày 12/12/2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Ủy ban nhân dân huyện Cô Tô

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ			
I	Sản xuất nông nghiệp			
1	Trồng trọt			
-	Tổng diện tích gieo trồng cả năm	Ha	223	
-	Tổng sản lượng lương thực cây có hạt cả năm	Tấn	631	
2	Chăn nuôi			
-	Đàn trâu	Con	100	
-	Đàn bò	Con	500	
-	Đàn lợn	Con	2.400	
-	Đàn gia cầm	1000 con	28	
-	Tổng sản lượng thịt hơi các loại	Tấn	440	
3	Sản xuất lâm nghiệp			
	Trồng rừng	Ha	-	
	Trong đó: Trồng Lim, Lát, Giổi		-	
-	Trồng rừng phòng hộ, đặc dụng	Ha	-	
-	Trồng rừng sản xuất	Ha	-	
	Khai thác gỗ rừng trồng	m3	-	
4	Sản xuất thủy sản			
a	Tổng sản lượng thủy sản	Tấn	7.046	
-	Sản lượng khai thác	Tấn	6.669	
-	Sản lượng nuôi trồng	Tấn	377	
b	Phương tiện sản xuất			
-	Tổng số tàu thuyền máy	Chiếc	95	
	Trong đó tàu thuyền có chiều dài 15m trở lên	Chiếc	6	
5	Thủy lợi			

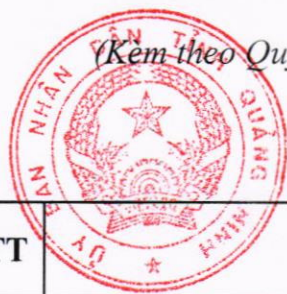
TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
a	Kế hoạch tưới	Ha	220	
b	Kế hoạch tiêu	Ha	35	
6	Nước sạch và VSMT nông thôn			
	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	100	
II	Thương mại - dịch vụ			
1	Giá trị xuất khẩu hàng hóa	Triệu USD	0,5	
	<i>Sản phẩm xuất khẩu chủ yếu</i>	<i>Triệu USD</i>		
III	Số doanh nghiệp thành lập mới	Doanh nghiệp	5	
B	CHỈ TIÊU VĂN HÓA - XÃ HỘI			
I	Y tế			
1	Dân số trung bình năm	Người	6.875	
2	Mức giảm tỷ suất sinh bình quân	‰	15,44	
3	Tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên	%	18,50	
II	Lao động, Xã hội			
1	Tạo việc làm tăng thêm	Người	200	
2	Đào tạo nghề cho lao động nông thôn	Người	70	
3	Số người tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp			
	- Số người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc	Người	730	
	- Số người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	455	
	- Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp	Người	510	
4	Số hộ nghèo giảm	Hộ	-	
III	Giáo dục và Đào tạo			
1	GIÁO DỤC MẦM NON			
1.1	Nhà trẻ			
	Số nhóm trẻ	Nhóm	9	
	Số phòng học nhà trẻ	Phòng	9	
	- Trong đó: Phòng học kiên cố	Phòng	9	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
	Tỷ lệ huy động trẻ nhà trẻ	%	48,94	
1.2	Mẫu giáo			
	Số trường mẫu giáo, mầm non	Trường	3	
	Số lớp mẫu giáo	Lớp	21	
	Số phòng học mẫu giáo	Phòng	21	
	- Trong đó: Phòng học kiên cố	Phòng	21	
	Tỷ lệ huy động trẻ mẫu giáo	%	100	
1.3	Trường chuẩn quốc gia	Trường	3	
2	GIÁO DỤC PHỔ THÔNG			
2.1	Trường			
	Tiểu học	Trường	3	
	Tiểu học và trung học cơ sở	Trường	-	
	Trung học cơ sở	Trường	3	
	Trung học cơ sở và trung học phổ thông	Trường	-	
	Tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông	Trường	-	
	Trung học phổ thông	Trường	3	
2.2	Trường chuẩn quốc gia		7	
	Tiểu học	Trường	3	
	Trung học cơ sở	Trường	3	
	Trung học phổ thông	Trường	1	
2.3	Lớp			
	Tiểu học	Lớp	33	
	Trung học cơ sở	Lớp	16	
	Trung học phổ thông	Lớp	9	
2.4	Phòng học			
	Tiểu học	Phòng	34	
	- Trong đó: Phòng học kiên cố	Phòng	34	
	Trung học cơ sở	Phòng	16	
	- Trong đó: Phòng học kiên cố	Phòng	16	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
	Trung học phổ thông	Phòng	9	
	- Trong đó: Phòng học kiên cố	Phòng	9	
2.5	Số học sinh bình quân một giáo viên			
	Tiểu học	Học sinh/giáo viên	13,06	
	Trung học cơ sở	Học sinh/giáo viên	11,14	
	Trung học phổ thông	Học sinh/giáo viên	12,70	
2.6	Số học sinh bình quân một lớp học			
	Tiểu học	Học sinh/lớp	20,97	
	Trung học cơ sở	Học sinh/lớp	24,38	
	Trung học phổ thông	Học sinh/lớp	28,22	
2.7	Số giáo viên bình quân một lớp học			
	Tiểu học	Giáo viên/lớp	1,61	
	Trung học cơ sở	Giáo viên/lớp	2,19	
	Trung học phổ thông	Giáo viên/lớp	2,22	
2.8	Tỷ lệ học sinh đi học			
	Tiểu học	%	100	
	Trung học cơ sở	%	99,58	
	Trung học phổ thông	%	94,33	
2.9	Số đơn vị cấp xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục cho trẻ mầm non 5 tuổi	Xã/phường/thị trấn	3	
2.10	Số đơn vị cấp xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học	Xã/phường/thị trấn	3	
2.11	Số đơn vị cấp xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở	Xã/phường/thị trấn	3	
3	GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN			
	Số trung tâm giáo dục thường xuyên	Trung tâm		
	Số trung tâm học tập cộng đồng	Trung tâm	3	
	Số trung tâm tin học, ngoại ngữ, tin học - ngoại ngữ	Trung tâm	-	
	Số trung tâm kỹ năng sống	Trung tâm	-	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
	Số trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên	Trung tâm	1	

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2023



(Kèm theo Quyết định số 3636/QĐ-UBND ngày 12/12/2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Ủy ban nhân dân huyện Bình Liêu

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ			
I	Sản xuất nông nghiệp			
1	Trồng trọt			
-	Tổng diện tích gieo trồng cả năm	Ha	3.875	
-	Tổng sản lượng lương thực cây có hạt cả năm	Tấn	10.145	
2	Chăn nuôi			
-	Đàn trâu	Con	2.900	
-	Đàn bò	Con	2.700	
-	Đàn lợn	Con	6.500	
-	Đàn gia cầm	1000 con	125	
-	Tổng sản lượng thịt hơi các loại	Tấn	1.000	
3	Sản xuất lâm nghiệp			
	Trồng rừng	Ha	700	
	<i>Trong đó: Trồng Lim, Lát, Giổi</i>		90	
-	Trồng rừng phòng hộ, đặc dụng	Ha	100	
-	Trồng rừng sản xuất	Ha	600	
	Khai thác gỗ rừng trồng	m3	35.000	
4	Sản xuất thủy sản			
	Tổng sản lượng thủy sản	Tấn	80	
-	Sản lượng khai thác	Tấn	-	
-	Sản lượng nuôi trồng	Tấn	80	
	Phương tiện sản xuất			
-	Tổng số tàu thuyền máy	Chiếc	-	
	<i>Trong đó tàu thuyền có chiều dài 15m trở lên</i>	Chiếc	-	
5	Thủy lợi			

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
	Kế hoạch tưới	Ha	3.312,9	
	Kế hoạch tiêu	Ha		
6	Nước sạch và VSMT nông thôn			
	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	100	
II	Thương mại - dịch vụ			
1	Giá trị xuất khẩu hàng hóa	Triệu USD	4,7	
	<i>Sản phẩm xuất khẩu chủ yếu</i>	<i>Triệu USD</i>		
III	Số doanh nghiệp thành lập mới	Doanh nghiệp	20	
B	CHỈ TIÊU VĂN HÓA - XÃ HỘI			
I	Y tế			
1	Dân số trung bình năm	Người	33.741	
2	Mức giảm tỷ suất sinh bình quân	‰	16,21	
3	Tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên	%	20,00	
II	Lao động, Xã hội			
1	Tạo việc làm tăng thêm	Người	600	
2	Đào tạo nghề cho lao động nông thôn	Người	120	
3	Số người tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp			
	- Số người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc	Người	1.750	
	- Số người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	1.170	
	- Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp	Người	1.390	
4	Số hộ nghèo giảm	Hộ	29	
III	Giáo dục và Đào tạo			
1	GIÁO DỤC MẦM NON			
1.1	Nhà trẻ			
	Số nhóm trẻ	Nhóm	50	
	Số phòng học nhà trẻ	Phòng	50	
	- Trong đó: Phòng học kiên cố	Phòng	45	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
	Tỷ lệ huy động trẻ nhà trẻ	%	54,99	
1.2	Mẫu giáo			
	Số trường mẫu giáo, mầm non	Trường	8	
	Số lớp mẫu giáo	Lớp	85	
	Số phòng học mẫu giáo	Phòng	85	
	- Trong đó: Phòng học kiên cố	Phòng	85	
	Tỷ lệ huy động trẻ mẫu giáo	%	99,85	
1.3	Trường chuẩn quốc gia	Trường	8	
2	GIÁO DỤC PHỔ THÔNG			
2.1	Trường			
	Tiểu học	Trường	7	
	Tiểu học và trung học cơ sở	Trường	1	
	Trung học cơ sở	Trường	6	
	Trung học cơ sở và trung học phổ thông	Trường	1	
	Tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông	Trường	-	
	Trung học phổ thông	Trường	1	
2.2	Trường chuẩn quốc gia		15	
	Tiểu học	Trường	7	
	Trung học cơ sở	Trường	6	
	Trung học phổ thông	Trường	2	
2.3	Lớp			
	Tiểu học	Lớp	170	
	Trung học cơ sở	Lớp	72	
	Trung học phổ thông	Lớp	24	
2.4	Phòng học			
	Tiểu học	Phòng	279	
	- Trong đó: Phòng học kiên cố	Phòng	208	
	Trung học cơ sở	Phòng	135	
	- Trong đó: Phòng học kiên cố	Phòng	132	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
	Trung học phổ thông	Phòng	43	
	- Trường do Phòng học kiên cố	Phòng	43	
2.5	Số học sinh bình quân một giáo viên			
	Tiểu học	Học sinh/giáo viên	12,03	
	Trung học cơ sở	Học sinh/giáo viên	17,12	
	Trung học phổ thông	Học sinh/giáo viên	16,40	
2.6	Số học sinh bình quân một lớp học			
	Tiểu học	Học sinh/lớp	19,32	
	Trung học cơ sở	Học sinh/lớp	35,67	
	Trung học phổ thông	Học sinh/lớp	37,58	
2.7	Số giáo viên bình quân một lớp học			
	Tiểu học	Giáo viên/lớp	1,61	
	Trung học cơ sở	Giáo viên/lớp	2,08	
	Trung học phổ thông	Giáo viên/lớp	2,29	
2.8	Tỷ lệ học sinh đi học			
	Tiểu học	%	99,97	
	Trung học cơ sở	%	98,03	
	Trung học phổ thông	%	70,23	
2.9	Số đơn vị cấp xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục cho trẻ mầm non 5 tuổi	Xã/phường/thị trấn	7	
2.10	Số đơn vị cấp xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học	Xã/phường/thị trấn	7	
2.11	Số đơn vị cấp xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở	Xã/phường/thị trấn	7	
3	GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN			
	Số trung tâm giáo dục thường xuyên	Trung tâm		
	Số trung tâm học tập cộng đồng	Trung tâm	7	
	Số trung tâm tin học, ngoại ngữ, tin học - ngoại ngữ	Trung tâm	1	
	Số trung tâm kỹ năng sống	Trung tâm	1	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
	Số trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên	Trung tâm	1	



CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2023



(Kèm theo Quyết định số 3636/QĐ-UBND ngày 12/12/2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Ủy ban nhân dân huyện Tiên Yên

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ			
I	Sản xuất nông nghiệp			
1	Trồng trọt			
-	Tổng diện tích gieo trồng cả năm	Ha	6.351	
-	Tổng sản lượng lương thực cây có hạt cả năm	Tấn	21.750	
2	Chăn nuôi			
-	Đàn trâu	Con	1.400	
-	Đàn bò	Con	550	
-	Đàn lợn	Con	18.000	
-	Đàn gia cầm	1000 con	600	
-	Tổng sản lượng thịt hơi các loại	Tấn	5.500	
3	Sản xuất lâm nghiệp			
	Trồng rừng	Ha	2.000	
	Trong đó: Trồng Lim, Lát, Giổi		300	
-	Trồng rừng phòng hộ, đặc dụng	Ha		
-	Trồng rừng sản xuất	Ha	2.000	
	Khai thác gỗ rừng trồng	m3	130.000	
4	Sản xuất thủy sản			
	Tổng sản lượng thủy sản	Tấn	10.293	
-	Sản lượng khai thác	Tấn	4.979	
-	Sản lượng nuôi trồng	Tấn	5.314	
	Phương tiện sản xuất			
-	Tổng số tàu thuyền máy	Chiếc	231	
	Trong đó tàu thuyền có chiều dài 15m trở lên	Chiếc	1	
5	Thủy lợi			

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
	Kế hoạch tưới	Ha	5.634	
	Kế hoạch tiêu	Ha	2.170	
6	Nước sạch và VSMT nông thôn			
	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	100	
II	Thương mại - dịch vụ			
1	Giá trị xuất khẩu hàng hóa	Triệu USD	2	
	<i>Sản phẩm xuất khẩu chủ yếu</i>	<i>Triệu USD</i>		
III	Số doanh nghiệp thành lập mới	Doanh nghiệp	20	
B	CHỈ TIÊU VĂN HÓA - XÃ HỘI			
I	Y tế			
1	Dân số trung bình năm	Người	54.530	
2	Mức giảm tỷ suất sinh bình quân	‰	14,39	
3	Tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên	%	14,00	
II	Lao động, Xã hội			
1	Tạo việc làm tăng thêm	Người	700	
2	Đào tạo nghề cho lao động nông thôn	Người	215	
3	Số người tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp			
	- Số người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc	Người	2.590	
	- Số người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	1.590	
	- Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp	Người	2.130	
4	Số hộ nghèo giảm	Hộ	27	
III	Giáo dục và Đào tạo			
1	GIÁO DỤC MẦM NON			
1.1	Nhà trẻ			
	Số nhóm trẻ	Nhóm	56	
	Số phòng học nhà trẻ	Phòng	56	
	- Trong đó: Phòng học kiên cố	Phòng	50	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
	Tỷ lệ huy động trẻ nhà trẻ	%	41,20	
1.2	Mẫu giáo			
	Số trường mẫu giáo, mầm non	Trường	12	
	Số lớp mẫu giáo	Lớp	127	
	Số phòng học mẫu giáo	Phòng	127	
	- Trong đó: Phòng học kiên cố	Phòng	122	
	Tỷ lệ huy động trẻ mẫu giáo	%	96,41	
1.3	Trường chuẩn quốc gia	Trường	11	
2	GIÁO DỤC PHỔ THÔNG			
2.1	Trường			
	Tiểu học	Trường	7	
	Tiểu học và trung học cơ sở	Trường	6	
	Trung học cơ sở	Trường	5	
	Trung học cơ sở và trung học phổ thông	Trường	2	
	Tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông	Trường	-	
	Trung học phổ thông	Trường	3	
2.2	Trường chuẩn quốc gia		21	
	Tiểu học	Trường	7	
	Trung học cơ sở	Trường	11	
	Trung học phổ thông	Trường	3	
2.3	Lớp			
	Tiểu học	Lớp	232	
	Trung học cơ sở	Lớp	108	
	Trung học phổ thông	Lớp	41	
2.4	Phòng học			
	Tiểu học	Phòng	258	
	- Trong đó: Phòng học kiên cố	Phòng	241	
	Trung học cơ sở	Phòng	251	
	- Trong đó: Phòng học kiên cố	Phòng	251	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
	Trung học phổ thông	Phòng	80	
	<i>Trong đó: Phòng học kiên cố</i>	<i>Phòng</i>	<i>75</i>	
2.5	Số học sinh bình quân một giáo viên			
	Tiểu học	Học sinh/giáo viên	14,93	
	Trung học cơ sở	Học sinh/giáo viên	21,97	
	Trung học phổ thông	Học sinh/giáo viên	11,74	
2.6	Số học sinh bình quân một lớp học			
	Tiểu học	Học sinh/lớp	22,97	
	Trung học cơ sở	Học sinh/lớp	35,19	
	Trung học phổ thông	Học sinh/lớp	37,80	
2.7	Số giáo viên bình quân một lớp học			
	Tiểu học	Giáo viên/lớp	1,54	
	Trung học cơ sở	Giáo viên/lớp	1,60	
	Trung học phổ thông	Giáo viên/lớp	3,22	
2.8	Tỷ lệ học sinh đi học			
	Tiểu học	%	100	
	Trung học cơ sở	%	99,74	
	Trung học phổ thông	%	65,51	
2.9	Số đơn vị cấp xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục cho trẻ mầm non 5 tuổi	Xã/phường/thị trấn	11	
2.10	Số đơn vị cấp xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học	Xã/phường/thị trấn	11	
2.11	Số đơn vị cấp xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở	Xã/phường/thị trấn	11	
3	GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN			
	Số trung tâm giáo dục thường xuyên	Trung tâm		
	Số trung tâm học tập cộng đồng	Trung tâm	11	
	Số trung tâm tin học, ngoại ngữ, tin học - ngoại ngữ	Trung tâm	-	
	Số trung tâm kỹ năng sống	Trung tâm	-	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
	Số trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên	Trung tâm	1	





CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 3636/QĐ-UBND ngày 12/12/2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Ủy ban nhân dân huyện Ba Chẽ

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ			
I	Sản xuất nông nghiệp			
1	Trồng trọt			
-	Tổng diện tích gieo trồng cả năm	Ha	2.362	
-	Tổng sản lượng lương thực cây có hạt cả năm	Tấn	8.224	
2	Chăn nuôi			
-	Đàn trâu	Con	1.200	
-	Đàn bò	Con	2.500	
-	Đàn lợn	Con	6.000	
-	Đàn gia cầm	1000 con	90	
-	Tổng sản lượng thịt hơi các loại	Tấn	3.000	
3	Sản xuất lâm nghiệp			
	Trồng rừng	Ha	3.000	
	Trong đó: Trồng Lim, Lát, Giổi		420	
-	Trồng rừng phòng hộ, đặc dụng	Ha	39	
-	Trồng rừng sản xuất	Ha	2.961	
	Khai thác gỗ rừng trồng	m3	160.000	
4	Sản xuất thủy sản			
	Tổng sản lượng thủy sản	Tấn	27	
-	Sản lượng khai thác	Tấn	-	
-	Sản lượng nuôi trồng	Tấn	27	
	Phương tiện sản xuất			
-	Tổng số tàu thuyền máy	Chiếc	-	
	Trong đó tàu thuyền có chiều dài 15m trở lên	Chiếc	-	
5	Thủy lợi			

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
	Kế hoạch tưới	Ha	1.310,3	
	Kế hoạch tiêu	Ha		
6	Nước sạch và VSMT nông thôn			
	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	99,27	
II	Thương mại - dịch vụ			
1	Giá trị xuất khẩu hàng hóa	Triệu USD	4,30	
	<i>Sản phẩm xuất khẩu chủ yếu</i>	<i>Triệu USD</i>		
III	Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100	
IV	Số doanh nghiệp thành lập mới	Doanh nghiệp	15	
B	CHỈ TIÊU VĂN HÓA - XÃ HỘI			
I	Y tế			
1	Dân số trung bình năm	Người	23.571	
2	Mức giảm tỷ suất sinh bình quân	‰	16,12	
3	Tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên	%	23,00	
II	Lao động, Xã hội			
1	Tạo việc làm tăng thêm	Người	550	
2	Đào tạo nghề cho lao động nông thôn	Người	120	
3	Số người tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp			
	- Số người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc	Người	1.740	
	- Số người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	820	
	- Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp	Người	1.360	
4	Số hộ nghèo giảm	Hộ	35	
III	Giáo dục và Đào tạo			
1	Giáo dục mầm non			
1.1	Nhà trẻ			
	Số nhóm trẻ	Nhóm	34	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
	Số phòng học nhà trẻ	Phòng	34	
	- Trong đó: Phòng học kiên cố	Phòng	34	
	Tỷ lệ huy động trẻ nhà trẻ	%	54,64	
1.2	Mẫu giáo			
	Số trường mẫu giáo, mầm non	Trường	7	
	Số lớp mẫu giáo	Lớp	63	
	Số phòng học mẫu giáo	Phòng	65	
	- Trong đó: Phòng học kiên cố	Phòng	65	
	Tỷ lệ huy động trẻ mẫu giáo	%	98,97	
1.3	Trường chuẩn quốc gia	Trường	7	
2	Giáo dục phổ thông			
2.1	Trường			
	Tiểu học	Trường	4	
	Tiểu học và trung học cơ sở	Trường	5	
	Trung học cơ sở	Trường	4	
	Trung học cơ sở và trung học phổ thông	Trường	-	
	Tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông	Trường	-	
	Trung học phổ thông	Trường	1	
2.2	Trường chuẩn quốc gia		14	
	Tiểu học	Trường	4	
	Trung học cơ sở	Trường	9	
	Trung học phổ thông	Trường	1	
2.3	Lớp			
	Tiểu học	Lớp	159	
	Trung học cơ sở	Lớp	56	
	Trung học phổ thông	Lớp	15	
2.4	Phòng học			
	Tiểu học	Phòng	169	
	- Trong đó: Phòng học kiên cố	Phòng	126	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
	Trung học cơ sở	Phòng	105	
	- Trong đó: Phòng học kiên cố	Phòng	105	
	Trung học phổ thông	Phòng	25	
	- Trong đó: Phòng học kiên cố	Phòng	25	
2.5	Số học sinh bình quân một giáo viên			
	Tiểu học	Học sinh/giáo viên	12,42	
	Trung học cơ sở	Học sinh/giáo viên	14,37	
	Trung học phổ thông	Học sinh/giáo viên	18,38	
2.6	Số học sinh bình quân một lớp học			
	Tiểu học	Học sinh/lớp	15,70	
	Trung học cơ sở	Học sinh/lớp	31,55	
	Trung học phổ thông	Học sinh/lớp	41,67	
2.7	Số giáo viên bình quân một lớp học			
	Tiểu học	Giáo viên/lớp	1,26	
	Trung học cơ sở	Giáo viên/lớp	2,20	
	Trung học phổ thông	Giáo viên/lớp	2,27	
2.8	Tỷ lệ học sinh đi học			
	Tiểu học	%	100,00	
	Trung học cơ sở	%	98,56	
	Trung học phổ thông	%	85,39	
2.9	Số đơn vị cấp xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục cho trẻ mầm non 5 tuổi	Xã/phường/thị trấn	8	
2.10	Số đơn vị cấp xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học	Xã/phường/thị trấn	8	
2.11	Số đơn vị cấp xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở	Xã/phường/thị trấn	8	
3	Giáo dục thường xuyên			
	Số trung tâm giáo dục thường xuyên	Trung tâm		
	Số trung tâm học tập cộng đồng	Trung tâm	8	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
	Số trung tâm tin học, ngoại ngữ, tin học - ngoại ngữ	Trung tâm	-	
	Số trung tâm kỹ năng sống	Trung tâm	-	
	Số trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên	Trung tâm	1	



CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 3636/QĐ-UBND ngày 12/12/2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Ủy ban nhân dân huyện Đầm Hà

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ			
I	Sản xuất nông nghiệp			
1	Trồng trọt			
-	Tổng diện tích gieo trồng cả năm	Ha	7.109	
-	Tổng sản lượng lương thực cây có hạt cả năm	Tấn	20.478	
2	Chăn nuôi			
-	Đàn trâu	Con	3.600	
-	Đàn bò	Con	3.000	
-	Đàn lợn	Con	79.000	
-	Đàn gia cầm	1000 con	450	
-	Tổng sản lượng thịt hơi các loại	Tấn	5.360	
3	Sản xuất lâm nghiệp			
	Trồng rừng	Ha	765	
	Trong đó: Trồng Lim, Lát, Giổi		150	
-	Trồng rừng phòng hộ, đặc dụng	Ha	100	
-	Trồng rừng sản xuất	Ha	665	
	Khai thác gỗ rừng trồng	m3	39.234	
4	Sản xuất thủy sản			
	Tổng sản lượng thủy sản	Tấn	11.720	
-	Sản lượng khai thác	Tấn	3.040	
-	Sản lượng nuôi trồng	Tấn	8.680	
	Phương tiện sản xuất			
-	Tổng số tàu thuyền máy	Chiếc	179	
	Trong đó tàu thuyền có chiều dài 15m trở lên	Chiếc		
5	Thủy lợi			

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
	Kế hoạch tưới	Ha	5.584	
	Kế hoạch tiêu	Ha	1.500	
6	Nước sạch và VSMT nông thôn			
	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	100	
II	Thương mại - dịch vụ			
1	Giá trị xuất khẩu hàng hóa	Triệu USD	0,5	
	Sản phẩm xuất khẩu chủ yếu	Triệu USD		
III	Số doanh nghiệp thành lập mới	Doanh nghiệp	15	
B	CHỈ TIÊU VĂN HÓA - XÃ HỘI			
I	Y tế			
1	Dân số trung bình năm	Người	42.391	
2	Mức giảm tỷ suất sinh bình quân	‰	14,35	
3	Tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên	%	22,50	
II	Lao động, Xã hội			
1	Tạo việc làm tăng thêm	Người	600	
2	Đào tạo nghề cho lao động nông thôn	Người	224	
3	Số người tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp			
	- Số người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc	Người	2.210	
	- Số người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	1.700	
	- Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp	Người	1.790	
4	Số hộ nghèo giảm	Hộ	18	
III	Giáo dục và Đào tạo			
1	GIÁO DỤC MẦM NON			
1.1	Nhà trẻ			
	Số nhóm trẻ	Nhóm	30	
	Số phòng học nhà trẻ	Phòng	30	
	- Trong đó: Phòng học kiên cố	Phòng	30	
	Tỷ lệ huy động trẻ nhà trẻ	%	33,96	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
1.2	Mẫu giáo			
	Số trường mẫu giáo, mầm non	Trường	10	
	Số lớp mẫu giáo	Lớp	84	
	Số phòng học mẫu giáo	Phòng	84	
	- Trong đó: Phòng học kiên cố	Phòng	81	
	Tỷ lệ huy động trẻ mẫu giáo	%	95,41	
1.3	Trường chuẩn quốc gia	Trường	9	
2	GIÁO DỤC PHỔ THÔNG			
2.1	Trường			
	Tiểu học	Trường	8	
	Tiểu học và trung học cơ sở	Trường	1	
	Trung học cơ sở	Trường	8	
	Trung học cơ sở và trung học phổ thông	Trường	-	
	Tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông	Trường	-	
	Trung học phổ thông	Trường	1	
2.2	Trường chuẩn quốc gia		18	
	Tiểu học	Trường	8	
	Trung học cơ sở	Trường	9	
	Trung học phổ thông	Trường	1	
2.3	Lớp			
	Tiểu học	Lớp	160	
	Trung học cơ sở	Lớp	73	
	Trung học phổ thông	Lớp	21	
2.4	Phòng học			
	Tiểu học	Phòng	174	
	- Trong đó: Phòng học kiên cố	Phòng	174	
	Trung học cơ sở	Phòng	78	
	- Trong đó: Phòng học kiên cố	Phòng	78	
	Trung học phổ thông	Phòng	27	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
	Trong đó: Phòng học kiên cố	Phòng	27	
2.5	Số học sinh bình quân một giáo viên			
	Tiểu học	Học sinh/giáo viên	16,72	
	Trung học cơ sở	Học sinh/giáo viên	19,64	
	Trung học phổ thông	Học sinh/giáo viên	19,21	
2.6	Số học sinh bình quân một lớp học			
	Tiểu học	Học sinh/lớp	25,40	
	Trung học cơ sở	Học sinh/lớp	38,21	
	Trung học phổ thông	Học sinh/lớp	43,00	
2.7	Số giáo viên bình quân một lớp học			
	Tiểu học	Giáo viên/lớp	1,52	
	Trung học cơ sở	Giáo viên/lớp	1,95	
	Trung học phổ thông	Giáo viên/lớp	2,24	
2.8	Tỷ lệ học sinh đi học			
	Tiểu học	%	100,00	
	Trung học cơ sở	%	100,00	
	Trung học phổ thông	%	73,11	
2.9	Số đơn vị cấp xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục cho trẻ mầm non 5 tuổi	Xã/phường/thị trấn	9	
2.10	Số đơn vị cấp xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học	Xã/phường/thị trấn	9	
2.11	Số đơn vị cấp xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở	Xã/phường/thị trấn	9	
3	GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN			
	Số trung tâm giáo dục thường xuyên	Trung tâm		
	Số trung tâm học tập cộng đồng	Trung tâm	9	
	Số trung tâm tin học, ngoại ngữ, tin học - ngoại ngữ	Trung tâm	-	
	Số trung tâm kỹ năng sống	Trung tâm	-	
	Số trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên	Trung tâm	1	

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2023



(Kèm theo Quyết định số 3636/QĐ-UBND ngày 12/12/2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Ủy ban nhân dân huyện Hải Hà

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ		
I	Sản xuất nông nghiệp		
1	Trồng trọt		
-	Tổng diện tích gieo trồng cả năm	Ha	7.030
-	Tổng sản lượng lương thực cây có hạt cả năm	Tấn	24.017
2	Chăn nuôi		
-	Đàn trâu	Con	6.700
-	Đàn bò	Con	2.650
-	Đàn lợn	Con	46.000
-	Đàn gia cầm	1000 con	315
-	Tổng sản lượng thịt hơi các loại	Tấn	14.500
3	Sản xuất lâm nghiệp		
	Trồng rừng	Ha	550
	Trong đó: Trồng Lim, Lát, Giổi		200
-	Trồng rừng phòng hộ, đặc dụng	Ha	40
-	Trồng rừng sản xuất	Ha	510
	Khai thác gỗ rừng trồng	m3	25.000
4	Sản xuất thủy sản		
	Tổng sản lượng thủy sản	Tấn	16.750
-	Sản lượng khai thác	Tấn	10.000
-	Sản lượng nuôi trồng	Tấn	6.750
	Phương tiện sản xuất		
-	Tổng số tàu thuyền máy	Chiếc	393
	Trong đó tàu thuyền có chiều dài 15m trở lên	Chiếc	43
5	Thủy lợi		

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023
	Kế hoạch tưới	Ha	5.441
	Kế hoạch tiêu	Ha	1.940
6	Nước sạch và VSMT nông thôn		
	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	99,40
II	Công nghiệp		
	Sản phẩm công nghiệp chủ yếu		
	- Sợi bông cotton	1000 tấn	103
	- Quần áo	Triệu cái	14
	- Vải dệt kim	Tấn	18.500
III	Thương mại - dịch vụ		
1	Giá trị xuất khẩu hàng hóa	Triệu USD	522,33
	<i>Sản phẩm xuất khẩu chủ yếu</i>	<i>Triệu USD</i>	328,56
IV	Số doanh nghiệp thành lập mới	Doanh nghiệp	55
B	CHỈ TIÊU VĂN HÓA - XÃ HỘI		
I	Y tế		
1	Dân số trung bình năm	Người	67.145
2	Mức giảm tỷ suất sinh bình quân	‰	15,00
3	Tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên	%	9,30
II	Lao động, Xã hội		
1	Tạo việc làm tăng thêm	Người	800
2	Đào tạo nghề cho lao động nông thôn	Người	84
3	Số người tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp		
	- Số người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc	Người	16.190
	- Số người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	1.520
	- Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp	Người	15.360
4	Số hộ nghèo giảm	Hộ	102
III	Giáo dục và Đào tạo		
1	Giáo dục mầm non		

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023
1.1	Nhà trẻ		
	Số nhóm trẻ	Nhóm	48
	Số phòng học nhà trẻ	Phòng	48
	- Trong đó: Phòng học kiên cố	Phòng	48
	Tỷ lệ huy động trẻ nhà trẻ	%	29,23
1.2	Mẫu giáo		
	Số trường mẫu giáo, mầm non	Trường	15
	Số lớp mẫu giáo	Lớp	120
	Số phòng học mẫu giáo	Phòng	120
	- Trong đó: Phòng học kiên cố	Phòng	120
	Tỷ lệ huy động trẻ mẫu giáo	%	87,99
1.3	Trường chuẩn quốc gia	Trường	15
2	Giáo dục phổ thông		
2.1	Trường		
	Tiểu học	Trường	13
	Tiểu học và trung học cơ sở	Trường	3
	Trung học cơ sở	Trường	10
	Trung học cơ sở và trung học phổ thông	Trường	1
	Tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông	Trường	-
	Trung học phổ thông	Trường	2
2.2	Trường chuẩn quốc gia		27
	Tiểu học	Trường	13
	Trung học cơ sở	Trường	13
	Trung học phổ thông	Trường	1
2.3	Lớp		
	Tiểu học	Lớp	312
	Trung học cơ sở	Lớp	125
	Trung học phổ thông	Lớp	45
2.4	Phòng học		

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023
2.4	Tiểu học	Phòng	376
	- Trong đó: Phòng học kiên cố	Phòng	368
	Trung học cơ sở	Phòng	193
	- Trong đó: Phòng học kiên cố	Phòng	193
	Trung học phổ thông	Phòng	75
	- Trong đó: Phòng học kiên cố	Phòng	72
2.5	Số học sinh bình quân một giáo viên		
	Tiểu học	Học sinh/giáo viên	15,20
	Trung học cơ sở	Học sinh/giáo viên	17,24
	Trung học phổ thông	Học sinh/giáo viên	20,99
2.6	Số học sinh bình quân một lớp học		
	Tiểu học	Học sinh/lớp	20,95
	Trung học cơ sở	Học sinh/lớp	35,16
	Trung học phổ thông	Học sinh/lớp	42,44
2.7	Số giáo viên bình quân một lớp học		
	Tiểu học	Giáo viên/lớp	1,38
	Trung học cơ sở	Giáo viên/lớp	2,04
	Trung học phổ thông	Giáo viên/lớp	2,02
2.8	Tỷ lệ học sinh đi học		
	Tiểu học	%	100,00
	Trung học cơ sở	%	100,00
	Trung học phổ thông	%	91,00
2.9	Số đơn vị cấp xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục cho trẻ mầm non 5 tuổi	Xã/phường/thị trấn	11
2.10	Số đơn vị cấp xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học	Xã/phường/thị trấn	11
2.11	Số đơn vị cấp xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở	Xã/phường/thị trấn	11
3	Giáo dục thường xuyên		
	Số trung tâm giáo dục thường xuyên	Trung tâm	



TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023
	Số trung tâm học tập cộng đồng	Trung tâm	11
	Số trung tâm tin học, ngoại ngữ, tin học - ngoại ngữ	Trung tâm	2
	Số trung tâm kỹ năng sống	Trung tâm	-
	Số trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên	Trung tâm	1